

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 295/2024/DS-PT  
Ngày 19/9/2024  
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm  
Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn  
Ông Phạm Văn Hợp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Ngọc Gia Linh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1733/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị C**, sinh năm 1959. Địa chỉ: **Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông **Trương Công B**, sinh năm 1973; bà **Phùng Thị Mỹ L**, sinh năm 1978. Địa chỉ: **Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt.

2. Ông **Phùng Văn C1**, sinh năm 1991; bà **Võ Thị Mỹ T**, sinh năm 1993. Địa chỉ: **Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt.

3. Ông **Phùng C2**, sinh năm 1957. Địa chỉ: **Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Võ Thị Kim T1**, sinh năm 1974. Địa chỉ: **A B, S**, CA 95132, **C**, USA. Vắng mặt.

2. Ông **Võ Đình T2**, sinh năm 1967. Địa chỉ: 1920 Cornerstone CT, **S**, CA95209, California, USA. Vắng mặt.

3. Ông **Võ Đình Trúc B1**, sinh năm 1963. Địa chỉ: **A B, S**, CA 95132, **C**, USA. Vắng mặt.

4. Bà **Đoàn Thị M**, sinh năm 1938. Địa chỉ: 1920 Cornerstone ct, **S**, CA95209, California, USA. Vắng mặt.

*Tất cả ủy quyền cho bà **Võ Thị C** là nguyên đơn trong vụ án. Bà **C** có mặt.*

5. UBND xã **A**, huyện **T**, tỉnh **Phú Yên**. Vắng mặt.

6. UBND huyện **T**, tỉnh **Phú Yên**. Vắng mặt.

7. Bà **Lê Thị C3**, sinh năm 1960. Địa chỉ: **thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Có mặt.

8. Ông **Huỳnh Kim T3**, sinh năm 1955. Địa chỉ: **Thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà **Võ Thị C**, các bị đơn ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**, ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**, ông **Phùng C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà **Võ Thị C** trình bày:*

Ông nội tôi là ông **Võ H** có tạo lập được 01 đám rẫy từ thời Pháp thuộc, đồng thời đến năm 1950 ông nội đã phục trung (tức là khai hoang đất để trồng dương) 01 khoảnh đất liền kề bên đám rẫy này diện tích khoảng 5.720m<sup>2</sup> giới cận: Đông giáp đường đi, đất cát của làng; Tây giáp ông **Võ H** (hiện nay tôi **C** đang canh tác); Bắc giáp đất **Võ Thái Á**; Nam giáp **Nguyễn L1** (hiện nay cháu nội **Nguyễn Hồng C4** canh tác) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ 299 (hiện nay đo lại là thửa số 12 loại đất rừng sản xuất). Phần đám rẫy của ông nội tạo lập hiện nay tôi đang sử dụng và đã được Nhà nước công nhận cấp GCNQSDĐ. Còn diện tích đất khai hoang 5.720m<sup>2</sup> nêu trên chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai nhưng ông nội tôi có giấy tờ của chế độ cũ để lại, cụ thể là “Giấy chia đất cát trồng dương liễn lập ngày 12/6/1963”, tại Giấy này ông nội có nêu nội dung “lời chú: đất này do tôi phục trung có quyết nghị số 302-PY ký ngày 15/6/1950”, ông nội chia cho cha tôi sử dụng, đám đất là 2.860m<sup>2</sup>. Năm 1971, cha tôi đến Ty điền địa Phú Yên đăng ký và được Tổng trưởng cải cách điền địa và phát triển Nông ngư nghiệp thuộc chế độ Việt Nam cộng hòa cấp chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 06/3/1971. Ngoài số cây dương ông nội đã trồng trước đây thì trong quá trình sử dụng đất cha tôi trồng thêm dương, đến năm 1975 cha tôi nhận thêm cây dương và cây đào do UBND xã **A** cấp để trồng thêm vào diện tích đất trên, cha tôi vẫn tiếp tục canh tác

cho đến năm 1985 cha mẹ tôi cùng 03 người em là T1, T4, T2 xuất cảnh sang Mỹ, tôi là người con duy nhất còn ở lại Việt Nam tiếp tục quản lý, canh tác diện tích đất này. Đến năm 2001, UBND xã A có xin tôi được mức cát trong khu vực rừng dương, đào thuộc thửa đất trên để nâng mặt bằng UBND xã A, xây trường học xã A, đổ đất nền để phân lô bán đổi với các lô đất trước mặt UBND xã A cho đến khu đường sắt. Thời gian UBND xã lấy cát trên phần đất này để thi công công trình khoảng từ năm 2001 – 2003. Đối với các xe cát chở đổ cho UBND thì tôi không lấy tiền, còn đối với các xe cát đổ cho cá nhân thì tôi lấy tiền 5.000đ/xẻ ben (có xác nhận của ông Phạm Bá P – công nhân lái máy múc cho Công ty G là người múc đất từ đầu đến cuối công trình của UBND xã A..." và ông Lê Tiến D – giám sát đơn vị thi công, tôi đã nộp tài liệu này kèm bản tường trình ngày 10/01/2022). Đối với số cây dương, cây đào bị hạ để lấy cát thì tôi bán 150.000đ/cột cây dương và 70.000đ/cột cây đào, toàn bộ gốc cây đào và gốc cây dương bán cho ông Ngô Nhanh đ. than giá 450.000đ. Sau khi UBND xã A hạ dương, đào mức cát hoàn thành xong công trình, trả mặt bằng lại cho tôi; từ năm 2003 – 2009, do gia đình tôi đơn chiếc nên tôi chưa có điều kiện trồng lại dương, đào trên đất mà chỉ trồng bàn chải làm ranh giới đất, nhưng gia đình tôi vẫn ở kề bên đám đất này luôn quản lý đất. Vào năm 2009 (không nhớ ngày nào), ông Phùng C2 là người ở cách đó khoảng 300m lên chiếm đất cho con gái tên Phùng Thị Mỹ L, con rể tên Trương Công B ra xây nhà ở, xây lên vào ban đêm, lúc đầu chỉ làm chuồng bò dùng bằng tre, bạt, tôi phát hiện đã đến báo trưởng thôn ông Nguyễn Văn T5 nhưng không được giải quyết (vì ban đêm), đến sáng tôi ra báo UBND xã A, khoảng 15 ngày sau, UBND xã tổ chức cưỡng chế gia đình ông C2 tháo dỡ chuồng bò thì bị ném đá nên không thực hiện được. Năm 2012, cha tôi chết ở bên Mỹ không để lại di chúc cho ai phần diện tích đất này, mẹ và các em tôi đều sống tại Mỹ, chỉ có tôi là người con duy nhất ở lại địa phương trông coi đất đai của ông bà, cha mẹ để lại. Do đó, tôi đại diện cho gia đình làm đơn khiếu nại đến UBND xã A về việc gia đình ông Phùng C2 chiếm dụng trái phép đất của gia đình tôi xây nhà nhưng không được UBND xã A giải quyết dứt điểm. Năm 2015, tôi sang Mỹ thăm mẹ và các em, làm tuần măn tang cho cha tôi, tôi ở Mỹ 03 tháng, sau đó về lại địa phương tiếp tục làm đơn khiếu nại. Như vậy, do việc UBND xã A không giải quyết dứt điểm nên từ năm 2009 – 2012, vợ chồng ông Trương Công B xây dựng nhà kiên cố, khoảng 04 năm sau thì vợ chồng ông Phùng Văn C1 xây nhà kiên cố trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình tôi trong khi tôi liên tục có đơn khiếu nại. Vì quyền lợi của gia đình tôi bị xâm hại nghiêm trọng, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết buộc gia đình ông C2 phải trả lại đất đã xâm chiếm của gia đình tôi, theo kết quả đo đạc của UBND xã A khi giải quyết khiếu nại cho tôi thì diện tích đất tranh chấp là 904m<sup>2</sup>, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và 02 nhà tạm của ông Trương Công B, 01 ngôi nhà của ông Phùng Văn C1, tôi yêu cầu Tòa xem xét đo vẽ lại diện tích đất tranh chấp vì trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, gia đình ông C2 đã cho kéo lưới B40 bao chiếm luôn phần đất tôi chưa làm đường đi bịt lối đi của gia đình tôi. Nay tôi khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất trống cho tôi, các diện tích đất đã xây dựng nhà thì tôi yêu cầu thanh toán lại giá trị QSD đất theo giá thị trường quy định.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2023 các bị đơn: bà **Phùng Thị Mỹ L**, ông **Phùng Văn C1** thống nhất trình bày:

Diện tích đất hiện nay chúng tôi đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của cha chúng tôi là ông **Phùng C2** cho. Nay bà **C** khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích đất chúng tôi không đồng ý. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **Phùng Thị Mỹ L** có mặt trình bày: Diện tích đất chúng tôi xây nhà là được cha tôi ông **C2** cho, diện tích đất này chưa được cấp GCNQSDĐ vì cho rằng đất tranh chấp. Vào năm nào tôi không nhớ sau khi được cha cho, vợ chồng tôi cất nhà tạm để ở thì thời gian khoảng 3-4 tháng sau có đoàn của **UBND xã A** đến đòi cưỡng chế tháo dỡ nhà của chúng tôi, chúng tôi không đồng ý lúc đó ông **C2** đến gặp ông Chủ tịch xã là ông **Đào Quốc T6** để chứng minh đất này là của cha tôi mà lúc trước UBND xã xin lấy đất nên không cưỡng chế và từ đó đến nay không có ai ý kiến gì kể cả khi xây dựng nhà hiện nay. Khoảng năm 2009 vợ chồng tôi đã sửa chữa lại thành nhà kiên cố như hiện nay, đã sinh sống ổn định từ lâu mà không có bất cứ tranh chấp nào của ai là do cha mẹ chúng tôi ông **Phùng C2**, bà **Lê Thị C3** cho. Đất có nguồn gốc của cha mẹ tôi khai hoang sử dụng liên tục, trồng hoa màu sau đó cho các con xây dựng nhà, bà **C** không có quyền gì đối với đất này, không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của bà **C**.

Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông **Phùng C2**, bà **Lê Thị C3** thống nhất trình bày:

Nguyên vào thời kỳ chế độ Sài Gòn cũ ông **Võ H** (ông nội bà **Võ Thị C**) trung dụng một thửa đất, và cha tôi ông **Phùng N** cũng khai hoang vỡ hóa một thửa đất đều ở tại khu đồi đất cát tục danh Củ Trầu về hướng Bắc chân Núi Mây thuộc **thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**, diện tích của mỗi người được bao nhiêu mét vuông tôi không biết cụ thể, đều sử dụng trồng cây dương (phi lao). Thửa đất của cha tôi về hướng Đông giáp đường đất nội bộ của **thôn G, xã A**, hướng Tây giáp con đường mòn dân sử dụng và cho bò đi, tiếp theo phía bên hướng tây đường mòn là thửa diện tích thửa đất của ông **Võ H** (ông nội bà **C**). Trong chiến tranh đánh Mỹ nơi đây thường xảy ra giao tranh ác liệt nên việc chăm sóc không thường xuyên liên tục được thì cây cỏ hoang dại tự sinh phát triển um tùm. Tôi được biết năm 1963 ông **Võ H** làm giấy chia đất cho 02 con trai của ông là **Võ Thái Á** và **Võ B2**, tại Giấy phân chia có vẽ sơ đồ toàn thửa đất của ông chia 02 con (**V, V**) mà nguyên đơn bà **Võ Thị C** đã cung cấp Giấy chia đất này cho quý Tòa có tại hồ sơ vụ án. Sau giải phóng, tức sau tháng 4/1975 tôi phát dọn cây cỏ hoang phục hóa lại toàn diện tích thửa đất của cha tôi (ông **Phùng N**), trồng dặm thêm cây dương và sản xuất hoa màu như khoai lang, sắn mì. Đến năm 2003, **Ủy ban nhân dân xã A** có chủ trương lấy cát tại khu vực này để xây dựng các công trình công ích tại địa phương thì trong đó bao gồm diện tích thửa đất của cha tôi ông **Phùng N** (chết) do tôi kế thừa trực tiếp quản lý sử dụng và thửa đất của ông **Võ H** (chết) cho 02 con ông **Võ Thái Á** (chết) có con gái bà **Võ Thị T7** thừa kế trực tiếp quản lý sử dụng, và ông **Võ B2** (chết) cha bà **Võ Thị C** thì lúc đó ông **Đào Quốc T6** là Chủ tịch **xã A** có mời tôi đến động viên để cho xã lấy cát tôi đồng ý. Sau khi xây dựng hoàn thành các công trình thì **UBND xã A** giao trả diện tích đất lại cho người sử dụng thì bây giờ toàn vùng đất nơi đây đều bằng phẳng không

còn gồ ghề như trước nữa, do đó con đường mòn đã bị phá nát không còn và rồi đất của ai tự làm hàng rào ranh giới mà cụ thể ở đây là rào bằng trụ bê tông cốt sắt lưới B40 làm ranh giới giữa 02 thửa đất của tôi và bà **Võ Thị T7** con ông **Võ Thái Á**, cháu nội ông **Võ Huy s** nhau chứ không còn có đường mòn ở giữa như trước. Đến năm 2004, các con tôi đều có vợ, có chồng, có con nhưng không có chỗ ở riêng nên tôi đã phân chia cho vợ chồng **Phùng Văn C1**, **Võ Thị Mỹ T**; vợ chồng **Phùng Thị Mỹ L**, **Trương Công B** xây dựng nhà ở gia đình riêng trên thửa đất hoàn toàn không ai tranh chấp và cũng được xác định rõ tại tờ bản đồ địa chính năm 2012 thì: Một thửa mang số thửa 423, diện tích 744,9m<sup>2</sup>, trong đó có 02 loại đất là: ONT + BHK mang tên tôi Phùng Chu, và thửa mang số thửa 416, diện tích 717,3m<sup>2</sup> tên **Trương Công B**, trong đó cũng có 02 loại đất là: ONT + BHK (có kèm theo bản trích phôi tờ bản đồ địa chính). Điều này đã thể hiện rõ là quá trình sử dụng tôi có kê khai đăng ký và cũng đã được ông **Đào Quốc T6** nguyên Chủ tịch **UBND xã A**, ông **Nguyễn Văn T5** nguyên trưởng **ban N4, xã A** tại thời điểm đó, có cả bà **Võ Thị T7** con ông **Võ Thái Á**, tức cháu nội ông **Võ H** với nhiều người dân lớn tuổi sống lâu tại địa phương **thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên** này họ biết rõ nên đã cùng làm “Giấy xác nhận nhân chứng” (đều có kèm theo). Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị C**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**UBND huyện T** trình bày tại công văn số 1302/UBND ngày 06/7/2021 và số 2348/UBND ngày 26/9/2023:

Ngày 27/8/2014, bà **C** có đơn khiếu nại gửi **UBND huyện T** với nội dung khiếu nại việc ông **Phùng C2** xây dựng nhà trên đất của bà tại khu vực động cát Núi Mây, **thôn G**, nhưng **UBND xã A** không giải quyết dứt điểm. **UBND huyện T** đã chuyển đơn này đến **UBND xã A** để giải quyết theo thẩm quyền.

Qua kết quả xác minh, Chủ tịch **UBND xã A** ban hành Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 về việc giải quyết khiếu nại của bà **C** (lần đầu) “Không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà **C** do **UBND huyện T** chuyển cho **UBND xã A** vào ngày 27/8/2014 về việc tranh chấp **QSDĐ** với ông **C2** tại khu đất thuộc thửa đất 199, tờ bản đồ số 13, tại khu vực **N, thôn G**. Công nhận việc bà **C** khiếu nại ông **Phùng C2** cho con xây dựng nhà trên khu đất này là bất hợp pháp, vì đây không phải là đất ở và khu này do **UBND xã A** quản lý. Việc ông **Trương Công B** là con rể của ông **Phùng C2** xây dựng nhà trái phép trên khu đất này, **UBND xã A** đã củng cố toàn bộ hồ sơ và đang trình **UBND huyện** xin ý kiến chỉ đạo để xử lý”.

Không đồng ý với quyết định của Chủ tịch **UBND xã A**, ngày 17/12/2014 bà **C** có đơn khiếu nại đến **UBND huyện T** để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 03/4/2015, **UBND xã A** ra Quyết định số 47/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của Chủ tịch **UBND xã A** về việc giải quyết khiếu nại của bà **C**.

Qua kết quả xác minh nguồn gốc sử dụng đất, **UBND xã A** có kết luận:

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng phần diện tích đất đang tranh chấp: Do ông **Võ H** (ông nội bà **C**) khai hoang, canh tác từ trước năm 1975 để lại cho ông **Võ B2** (cha bà **C**) sử dụng. Sau đó, cha bà **C** để lại cho bà **C** sử dụng liên tục cho đến năm 2004 **UBND xã A** xin lấy đất để phục vụ các công trình của địa phương thì ông **Phùng C2** đến bao chiếm sử dụng và xảy ra tranh chấp nhưng chưa giải quyết dứt điểm.

- Về giấy tờ đất đai: Ông **Võ H** (ông nội bà **C**) có để lại giấy tờ phù hợp với hiện trạng khu đất đang tranh chấp. Đối với ông **Phùng C2** không có giấy tờ và qua kết quả xác minh, không có cơ sở để chứng minh được nguồn gốc và quá trình sử dụng đất hợp pháp trên khu đất đang tranh chấp. Việc gia đình ông **Phùng C2** xây dựng công trình nhà ở trên đất lâm nghiệp của bà **Võ Thị C** đang sử dụng là hành vi lấn, chiếm đất để xây dựng công trình trái phép. Buộc ông **Phùng Chu p** tháo dỡ công trình trả lại hiện trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm.

Từ những nhận định và căn cứ trên, ngày 04/5/2016 Chủ tịch **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 516/QĐ-CT về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của bà **Võ Thị C** có nội dung: "*Công nhận nội dung đơn tranh chấp quyền sử dụng đất của bà **Võ Thị C**, thường trú thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên vì có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai. Bà **Võ Thị C** được quyền sử dụng thửa đất tranh chấp theo quy định của pháp luật về đất đai. Giao trách nhiệm Chủ tịch **UBND xã A** tổ chức thực hiện, buộc ông **Phùng Chu p** tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất lâm nghiệp để trả lại hiện trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm*".

Tuy nhiên, sau khi kiểm tra, xem xét do có tài sản trên đất tranh chấp, ngày 05/9/2018 Chủ tịch **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 1665/QĐ-CT về việc thu hồi Quyết định số 516/QĐ-CT ngày 04/5/2016 của Chủ tịch **UBND huyện T** về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của bà **Võ Thị C**, lý do thu hồi căn cứ khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai quy định: "*Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết*". Đồng thời **UBND huyện T** ban hành Thông báo số 355/TB-UBND ngày 05/9/2018 về việc tranh chấp QSDĐ không đủ điều kiện thụ lý giải quyết, hướng dẫn bà **C** khởi kiện đến Tòa án để giải quyết.

- Về đăng ký kê khai đối với phần đất đang tranh chấp: ông **Phùng N**, ông **Phùng C2**, ông **Trương Công B**, bà **Võ Thị C** chưa kê khai đăng ký.

- Về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hiện nay: Về quy hoạch sử dụng đất: Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của **UBND tỉnh P** về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của **huyện T** và được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 thì vị trí đất tranh chấp quy hoạch là đất thương mại, dịch vụ (TMD). Kế hoạch sử dụng đất: từ năm 2021 đến năm 2023 là đất thương mại, dịch vụ (TMD).

- Đối với hành vi xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp của ông **Trương Công B**: Ngày 11/8/2014, **UBND xã A** đã lập biên bản vi phạm hành chính. Ngày

21/8/2014, Chủ tịch UBND xã A ban hành Quyết định số 188/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trương Công B, còn ông Phùng Văn C1 UBND xã A không lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; ngày 05/12/2014, UBND xã A có ban hành Quyết định số 248/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị C với ông Phùng C2, nhưng sau đó UBND xã A ban hành Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 03/4/2015 về việc thu hồi Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 về việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị C với ông Phùng Chu. Bà Võ Thị C làm đơn khởi kiện đến Tòa án theo Thông báo số 355/TB-UBND ngày 05/9/2018 của UBND huyện T.

- Việc UBND xã A thỏa thuận với người dân lấy cát tại khu vực tranh chấp đồ mặt bằng các công trình của xã: qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ không có giấy tờ chứng minh sự thỏa thuận.

*Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng có bản trình bày và được TAND tỉnh Phú Yên ghi lời khai thể hiện:*

- Bà Nguyễn Thị T8, 56 tuổi ở thôn G và bà Nguyễn Thị Q trình bày tại giấy làm chứng ngày 11/12/2014: Đám đất ông Phùng C2 đang tranh chấp với vợ chồng bà C thực tế là của ông nội bà C, trên đất này chỉ có dương, đào, không có trồng hoa màu gì.

- Bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Hồng C4, bà Võ Thị S, ông Lương Văn K, ông Nguyễn Hữu N1 trình bày: Chúng tôi là những người dân ở đội A, thôn G biết rõ khu vực đang tranh chấp đất đó là của ông nội bà C, đất chỉ trồng dương do ông nội bà C trồng, sau giải phóng cha bà C trồng thêm đào, đất không bỏ hoang. Ông Phùng C2 không có trồng gì trên đất.

- Ông Phạm Bá P trình bày tại giấy xác nhận ngày 29/2/2003: Tôi là người trực tiếp lái xe múc đổ cát để đổ cho xe tải chở nâng mặt bằng xây dựng trường học cho xã A: Từ lúc bắt đầu múc cho tới nay số cây dương, cây đào trên đám đất này đổ xuống tôi chỉ thấy bà C là người trực tiếp chở số cây trên về nhà.

- Ông Đào Quốc T6 trình bày tại giấy xác nhận không đề ngày tháng năm (BL 99): tôi nguyên là Chủ tịch UBND xã A xin xác nhận: Vào thời gian năm 2001, xã chủ trương mở đường lấy đất sỏi của đám đất rẫy ở dưới chân N của bà C, tôi đại diện Ủy ban có mời bà qua xin lấy đất sỏi bà C có đồng ý cho lấy đất đổ đường. Tại giấy xác nhận nhân chứng ngày 08/11/2022 ông T6 trình bày (BL 224): Đất đang tranh chấp giữa bà C với ông C2 có nguồn gốc do ông Phùng N cha ông Chu khai hoang từ thời kỳ chế độ nguy quyền S. Sau năm 1975 ông C2 tiếp tục quản lý sử dụng, kê khai đăng ký, có tên trong sổ mục kê của UBND xã A. Năm 2003 lúc đó tôi làm Chủ tịch UBND xã A mời ông C2 đến động viên cho xã lấy đất đổ nâng mặt bằng xây dựng công trình của địa phương, ông C2 đồng ý. Sau khi xã A xây dựng xong công trình trả lại vị trí đất cho ông C2 tiếp tục quản lý sử dụng. Sau đó ông Chu p1 cho các con vợ chồng bà L, vợ chồng ông C1 xây dựng nhà ở sử dụng đến nay.

- Ông **Nguyễn Văn T5**, sinh năm 1952, trú tại **thôn G** trình bày nội dung như ông **T6** trình bày tại giấy xác nhận nhân chứng ngày 07/11/2022.

- Bà **Ngô Thị T9**, bà **Đoàn Thị C5**, bà **Trần Thị N2**, ông **Châu K1**, ông **Nguyễn H1**, bà **Nguyễn Thị B3**, bà **Võ Thị N3**, ông **Nguyễn L3**, ông **Hồ Minh H2**, ông **Ngô Q1**, ông **Nguyễn Xuân S1**, ông **Nguyễn T8**, bà **Võ Thị T7** trình bày tại giấy xác nhận nhân chứng ngày 01, 02/12/2022 có nội dung: nguồn gốc đất tranh chấp, thời kỳ chế độ cũ, ông **Phùng N** cha ông **Phùng Chu** đã khai hoang trồng dương liễu. Trong chiến tranh đánh Mỹ nên việc chăm sóc của ông **N** không được thường xuyên. Do đó cây cỏ hoang dại tự mọc xen kẽ um tùm. Sau 1975 ông **C2** kế thừa khai vỡ phục hóa khu đất của cha ông để lại nêu trên được diện tích bao nhiêu mét vuông chúng tôi không biết cụ thể nhưng có ranh giới tứ cận: Đông giáp đường hẻm, tây giáp đường mòn dân địa phương sử dụng và cho bò đi, nam giáp ông **Nguyễn C6**. Bắc giáp ông **Châu K1**, nay ông **Nguyễn T10**. Con đường mòn về hướng Tây giáp khu nhà ở của toàn gia đình ông **Phùng Chu** n trên thì đó cũng là đường ranh giới giữa 02 khu đất của ông **C2** và ông **Võ Huy c** 02 ông **Võ Thái Á**, ông **Võ B2** phân chia cho 2 con là ông **Võ Thái Á** và ông **Võ Bấy .1** Từ năm 2003 về trước giữa 02 khu đất của ông **Võ H**, nay là ông **Võ Thái Á** và ông **Võ B2** hoàn toàn không có liên hệ với khu đất ở của ông **C2**, vì bị khoảng cách con đường mòn nêu trên ở giữa. Vào năm 2003, Ủy ban nhân dân xã **A** mức lấy đất tại 2 khu đất này (đất ông **Phùng C2** và ông **Võ Thái Á**, ông **Võ B2**) để sử dụng công trình công ích. Sau khi hoàn tất UBND xã **A** trả lại thì vùng đất nơi đây bằng phẳng, những người sử dụng đất này đã dùng trụ bê tông và lưới B40 tự làm hàng rào gắn liền nhau nên phá bỏ mất con đường mòn ranh giới giữa 2 thửa đất của ông **C2** và đất 2 ông **Võ Thái Á**, ông **Võ B2** (ông **Võ Huy c1**). Chính vì vậy nên việc bà **Võ Thị C** khởi kiện đến Tòa án cho rằng toàn bộ diện tích đất mà ông **C2** và các con của ông **C2** đã xây dựng nhà và đang sử dụng nhưng thực tế là lấn chiếm của bà thì rõ ràng hoàn toàn sai với sự thật.

*Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng bà **Võ Thị T7** trình bày:*

Nguồn gốc đất theo Giấy chứng thư mà bà **C** nộp cho **T11** và theo giấy thừa kế của ông nội **Võ H** là ở khu vực khác, không liên quan đến phần đất bà **C** tranh chấp với ông **C2**, vì gia đình bà có đất do cha bà là ông **Võ Thái Á** khai hoang kế bên phần đất bà **C** tranh chấp với ông **C2** mà hiện nay bà **C** cũng chiếm đoạt luôn của gia đình bà nên bà biết đất hiện gia đình ông **C2** cho con xây dựng nhà ở là đất của ông **C2**, không phải là đất của ông nội **Võ Huy c1** cho cha bà và cha bà **C** như trình bày của bà **C**.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 34, 147, 157, 165 của BLTTDS năm 2015;

Áp dụng các Điều 100, 106, 166, 186 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166 của BLDS năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị C**. Công nhận diện tích đất 187,9m<sup>2</sup> hiện do vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** quản lý, sử dụng; diện tích đất 879,3m<sup>2</sup> hiện do vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** quản lý, sử dụng đều tọa lạc tại **thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên** thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà **Võ Thị C** (kèm mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 33-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ ngày 28.7.2022).

2. Buộc vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** tháo dỡ chuồng heo với diện tích 6,8m<sup>2</sup> để trả lại cho bà **Võ Thị C** diện tích đất 187,9m<sup>2</sup>. Buộc vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** tháo dỡ chuồng heo có diện tích 16,1m<sup>2</sup>, nhà tráng bánh có diện tích 35,7m<sup>2</sup>, hồ cá có diện tích 28,5m<sup>2</sup> để trả lại cho bà **Võ Thị C** diện tích đất 284,1m<sup>2</sup>, bà **C** được sở hữu giếng nước trên phần diện tích đất này.

3. Vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 407,3m<sup>2</sup> gắn liền với tài sản trên đất (nhà ở của vợ chồng ông **B**, bà **L**).

4. Về án phí: Hoàn trả lại cho bà **Võ Thị C** tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 12947 ngày 24/10/2018 tại **Cục THADS tỉnh P**.

Vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**, ông **Phùng Chu c2** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST.

Vợ chồng **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** phải chịu án phí trên số tiền 15.257.000đ x 5% = 763.000đ (Bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng) án phí DSST.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), bà **Võ Thị C** tự nguyện chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng), phía bị đơn vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà **C** đã nộp tạm ứng 15.000.000đ nên ông vợ chồng ông **C1**, bà **T** trả lại cho bà **C** 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), vợ chồng ông **B**, bà **L** phải trả lại cho bà **C** 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), như vậy, sau khi khấu trừ (16.292.000đ + 2.500.000đ) – 1.033.000đ thì vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** phải trả lại cho bà **C** số tiền 17.759.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 25/01/2024, nguyên đơn bà **Võ Thị C** có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà **C** với giá 40.000 đồng/m<sup>2</sup> là chưa phù hợp với giá thị trường của khu vực đất tranh chấp nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại. Ngày 12/8/2024, nguyên đơn bà **Võ Thị C** có đơn kháng cáo bổ sung, bà **C** yêu cầu phía bị đơn phải trả lại toàn bộ diện tích đất và yêu cầu xem xét lại tiền án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Ngày 27/01/2024, các bị đơn ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**, ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**, ông **Phùng C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị C**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **Võ Thị C** giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông **Phùng C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bị đơn vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**, vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nội dung kháng cáo cùng nội dung với ông **Phùng C2**, bà **Lê Thị C3** nên sẽ được giải quyết trong cùng vụ án. Nguyên đơn bà **Võ Thị C** cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho bà với giá 40.000 đồng/m<sup>2</sup> là chưa phù hợp với giá thị trường của khu vực đất tranh chấp nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại. Bị đơn vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**; vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**; ông **Phùng C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3** có cùng nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị C**. Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 12/8/2024 cũng như tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà **Võ Thị C** yêu cầu phía bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất cho bà **C** và yêu cầu xem xét lại tiền án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản. Nội dung kháng cáo này của bà **Võ Thị C** là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Võ Thị C**, kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**; vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**; ông **Phùng C2** và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Sau khi xử sơ thẩm, vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**, vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** có đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa hôm nay vắng mặt. Xét kháng cáo của những người

nói trên có nội dung cùng với nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Phùng C2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3**. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự vì cùng nội dung kháng cáo. Hội đồng xét xử thấy, các đương sự kháng cáo có cùng nội dung, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

## 2. Về phần nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy: về nguồn gốc đất tranh chấp đã được bản án sơ thẩm nhận định rõ là của ông nội nguyên đơn bà **Võ Thị C** chia lại cho cha bà **C** và gia đình bà **C** đã quản lý trồng cây, đã được chính quyền địa phương giải quyết khiếu nại công nhận cho bà **C**... Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị C**, công nhận diện tích đất đang tranh chấp là thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà **Võ Thị C** là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, phía các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn vợ chồng **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**, vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**, ông **Phùng C2** và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2.2. Xét kháng cáo của nguyên đơn thì thấy: Theo các biên bản định giá ngày 07/11/2022, ngày 07/11/2023 Hội đồng định giá đều xác định: Diện tích đất đang tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa đủ cơ sở để xác định thửa đất có đất ở. Hơn nữa, bà **Võ Thị C** chỉ trồng cây trên diện tích đất này nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rõ và buộc phía bị đơn bồi thường cho bà **Võ Thị C** với giá 40.000 đồng/m<sup>2</sup> đất, đúng theo biên bản định giá là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Võ Thị C** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên những người có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với ông **Phùng C2** và bà **Lê Thị C3** là người cao tuổi nên được miễn.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Võ Thị C**, kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L**; vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T**; ông **Phùng C2** và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C3**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 34, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 100, 106, 166, 186 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm

2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị C**. Công nhận tích đất 187,9m<sup>2</sup> hiện do vợ chồng **Phùng Văn C1**, **Võ Thị Mỹ T** quản lý, sử dụng; diện tích đất 879,3m<sup>2</sup> hiện do vợ chồng **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** quản lý, sử dụng đều tọa lạc tại **thôn G, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên** thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà **Võ Thị C** (kèm mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 33-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ ngày 28.7.2022).

- Buộc vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** tháo dỡ chuồng heo với diện tích 6,8m<sup>2</sup> để trả lại cho bà **Võ Thị C** diện tích đất 187,9m<sup>2</sup>. Buộc vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** tháo dỡ chuồng heo có diện tích 16,1m<sup>2</sup>, nhà trát bánh có diện tích 35,7m<sup>2</sup>, hồ cá có diện tích 28,5m<sup>2</sup> để trả lại cho bà **Võ Thị C** diện tích đất 284,1m<sup>2</sup>, bà **C** được sở hữu giếng nước trên phần diện tích đất này.

- Vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 407,3m<sup>2</sup> gắn liền với tài sản trên đất (nhà ở của vợ chồng ông **B**, bà **L**).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), bà **Võ Thị C** tự nguyện chịu 10.000.000đ (Mười triệu đồng), phía bị đơn vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà **C** đã nộp tạm ứng 15.000.000đ nên vợ chồng ông **C1**, bà **T** trả lại cho bà **C** 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), vợ chồng ông **B**, bà **L** phải trả lại cho bà **C** 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), như vậy, sau khi khấu trừ (16.292.000đ + 2.500.000đ) – 1.033.000đ thì vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** phải trả lại cho bà **C** số tiền 17.759.000đ (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Võ Thị C** phải chịu 300.000 đồng, vợ chồng ông **Trương Công B**, bà **Phùng Thị Mỹ L** phải chịu 300.000 đồng; vợ chồng ông **Phùng Văn C1**, bà **Võ Thị Mỹ T** phải chịu 300.000 đồng. Được trừ số tiền các đương sự nói trên đã nộp 300.000 đồng tại các biên lai thu tiền số 0003006 ngày 29/02/2024, số 0003009 và số 0003010 cùng ngày 06/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông **Phùng C2**, bà **Lê Thị C3**.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí; quy định về việc thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thanh Liêm**